BSC

Thứ sáu, ngày 21 tháng 1 năm 2022

Vietnam Daily Review

Nhẹ nhàng tăng điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 24/1/2022		•	
Tuần 24/1-28/1/2022		•	
Tháng 1/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index hôm nay tiếp tục hành trình đi lên test đường MA50. Tuy chưa thành công nhưng vẫn là tín hiệu tích cực khi VN-Index kết phiên tăng gần 8 điểm. Phiên hôm nay tiếp tục là thời đại hoàng kim của dòng cổ phiếu bất động sản, khi mà nhiều mã tiếp tục tăng trần, giải cứu nhiều nhà đầu tư đã thoát khỏi cảnh bị "nhốt sàn". Độ rộng thị trường khá cân bằng với 10/19 ngành tăng điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng hơn 1000 tỷ trên sàn HSX và mua ròng nhẹ trên sàn HNX. Trong tuần cuối năm tới, VN-Index có thể sẽ có những phiên tích lũy đi ngang quanh khu vực 1480.

Hợp đồng tương lai: Nhịp tăng của VN30 đã kéo theo sự tăng điểm số của các HĐTL. Các nhà đầu tư có thể canh mua ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 21/01/2022, phần lớn các chứng quyền tăng nhẹ theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: DBC_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn:

• VN-Index +7.59 điểm, đóng cửa 1,472.89 điểm. HNX-Index +6.04 điểm, đóng cửa 417.84 điểm.
• Kéo chỉ số tăng: VCB (+2.58), MBB (+1.62), VHM (+0.90), TCB (+0.86), BID (+0.85).
• Kéo chỉ số giảm: HPG (-0.78), GAS (-0.57), SAB (-0.32), VRE (-0.28), SSI (-0.28).
• Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 21,695 tỷ đồng, tăng 2% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 22,982 tỷ đồng.
• Biên độ dao động là 13 điểm. Thị trường có 226 mã tăng, 47 mã tham chiếu và 235 mã giảm.
• Giá trị bán ròng của khối ngoại: -1120.80 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm KBC (-234.12 tỷ), HPG (-128.03 tỷ), DGW (-89.23 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 20.64 tỷ đồng.

Tổng quan

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1472.89**
Giá trị: 21695.05 tỷ 7.59 (0.52%)
Khối ngoại (ròng): -1120.8 tỷ

HNX-INDEX **417.84**
Giá trị: 2158.32 tỷ 6.04 (1.47%)
Khối ngoại (ròng): 20.64 tỷ

UPCOM-INDEX **109.68**
Giá trị: 1906 tỷ 0.01 (0.01%)
Khối ngoại(ròng): 6.17 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	83.8	-2.08%
Giá vàng	1,833	-0.36%
Tỷ giá USD/VND	22,628	-0.21%
Tỷ giá EUR/VND	25,647	-0.26%
Tỷ giá JPY/VND	19,877	0.18%
LS liên NH 1 tháng	2.1%	12.23%
LS TPCP 5 năm	0.9%	-12.50%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	86.9	KBC	-234.1
VCB	31.9	HPG	-128.0
VNM	27.3	DGW	-89.2
PNJ	25.9	VIC	-81.1
PTB	19.1	NLG	-62.8

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 21/01

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	82.96	-3.03%	1.64%	21.36%	67.29%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	85.93	-2.77%	-0.15%	14.15%	58.98%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	239.91	-2.56%	0.63%	15.42%	67.03%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1838.30	-0.05%	1.12%	1.92%	0.23%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.35	-0.51%	6.03%	6.73%	-9.46%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1408.00	-1.24%	2.23%	8.75%	28.00%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	783.00	-0.92%	4.85%	0.68%	21.54%		AFX
Sữa	USD /cwt	20.85	-0.05%	-6.08%	7.25%	23.59%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	216.65	-1.29%	0.31%	4.10%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.93	-0.73%	3.22%	-0.94%	27.91%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	243.65	-0.33%	1.16%	3.79%	79.22%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9990.00	1.51%	0.32%	5.07%	24.54%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	744.31	0.29%	1.73%	5.87%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	760.08	0.16%	1.46%	4.95%			
Nhôm	USD/ton	3111.00	1.98%	5.39%	16.65%	55.74%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	119.40	2.45%	5.06%	9.24%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	187.40	-4.95%	7.55%	12.38%	140.87%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Chốt phiên giao dịch ngày 20/1, dầu thô Brent giảm 6 US cent xuống 88.38 USD/thùng, trong phiên ngày 18/1/2022 giá dầu tăng lên 89.17 USD/thùng – cao nhất kể từ tháng 10/2014. Tính từ đầu năm đến nay, giá dầu Brent tăng 13%. Dầu thô Tây Texas WTI kỳ hạn tháng 2/2022 giảm 6 US cent xuống 86.9 USD/thùng. Tính từ đầu năm đến nay, giá dầu thô WTI tăng 15%. Giá dầu thô WTI kỳ hạn tháng 3/2022 giảm 25 US cent xuống 85.55 USD/thùng.

• Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) cho biết, thị trường dầu mỏ có thể thặng dư đáng kể trong quý 1/2022, tồn trữ dầu có khả năng thấp hơn nhiều so với mức trước đại dịch. Cơ quan này cũng nâng dự báo nhu cầu dầu năm 2022.

Giá vàng

• Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0,1% lên 1,841.45 USD/ounce – cao nhất kể từ ngày 22/11/2021 và vàng kỳ hạn tháng 2/2022 trên sàn New York không thay đổi ở mức 1,842.6 USD/ounce.

• Giá vàng và bạc đạt mức cao nhất 2 tháng, được hỗ trợ bởi lo ngại xung quanh vấn đề lạm phát và căng thẳng Nga – Ukraine gia tăng.

Giá sắt thép

• Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Đại Liên tăng 1.3% lên 742 CNY (116.97 USD)/tấn, sau khi đạt mức cao nhất 1 tuần (747.5 CNY/tấn) trong đầu phiên giao dịch.

• Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn Singapore tăng 2.6% lên 133.9 USD/tấn.

Giá cao su

• Giá cao su kỳ hạn tháng 6/2022 trên sàn Osaka tăng 0.2% lên 250.5 JPY (2.19 USD)/kg, sau khi đạt mức cao nhất gần 2 tháng trong phiên trước đó.

• Trong khi đó, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Thượng Hải giảm 105 CNY xuống 14,940 CNY (2,356.24 USD)/tấn.Giá cao su tại Nhật Bản tăng phiên thứ 2 liên tiếp, do giá dầu tăng thúc đẩy nhu cầu cao su tăng mạnh.

Giá nông sản

• Tại New York, giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 3/2022 giảm 0.8 US cent tương đương 0.3% xuống 2,436.5 USD/lb, sau khi đạt mức cao nhất kể từ đầu tháng 12/2021 (2.45 USD/lb). Giá cà phê robusta xuất khẩu của Việt Nam (loại 2.5% đen & vỡ) chào bán ở mức trừ lùi 250-270 USD/tấn so với hợp đồng kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn London và so với mức trừ lùi 240-250 USD/tấn tuần trước đó. Tại thị trường nội địa, cà phê nhân xô được bán với giá 38,800-40,700 VND (1.71-1.8 USD)/kg, giảm so với 39,300-41,000 VND/kg cách đây 1 tuần.

• Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE giảm 0.14 US cent tương đương 0.7% xuống 18.93 US cent/lb, trước đó trong phiên đạt 19.29 US cent/lb – cao nhất kể từ cuối tháng 12/2021. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn London giảm 2.8 USD tương đương 0.5% xuống 507.3 USD/tấn.

	21/1	% 21/1	20/1	% 20/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1472.89	0.52%	1465.30	1.56%	-1.55%	-0.40%
S&P 500			4482.73	-1.10%	-5.15%	-2.98%
HĐTL S&P500	4463.50	-0.25%	4474.75	-1.09%	-4.05%	-2.08%
Shang- hai	3522.57	-0.91%	3555.06	-0.09%	0.04%	-2.83%
Euro Stoxx	4238.23	-1.43%	4299.61	0.73%	-0.79%	0.50%

BSC

1/21/2022

Vietnam Daily Review

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phân tích kỹ thuật

DBC_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:
- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: MACD vừa cắt lên đường tín hiệu và đường 0.
- Chỉ báo RSI: tăng, vượt qua ngưỡng 50.

Nhận định: DBC đang có những phiên giao dịch tích cực để kiểm tra lại đỉnh vừa được xác lập với đường giá vừa cắt lên cả đường MA20 và MA50. Thanh khoản của cổ phiếu đang khả quan, vượt lên trung bình 20 ngày. Các chỉ báo xu hướng như RSI và MACD đều ủng hộ xu hướng tăng khi MACD vừa cắt lên đường 0 và đường tín hiệu cũng như RSI vừa vượt qua ngưỡng 50. Trên góc nhìn Fibonacci, DBC đã break thành công ngưỡng 23.6% tương đương với vùng giá 75-76 để hướng tới các mục tiêu cao hơn. Nhà đầu tư ngắn hạn có thể xem xét mở vị thế ở ngưỡng 76-76.5, chốt lời tại vùng 89-89.5 và xem xét cắt lỗ khi cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ 70.0.

Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	9.88%
Truyền thông	5.58%
Ngân hàng	1.95%
Dầu khí	1.72%
Xây dựng và Vật liệu	0.99%
Bất động sản	0.51%
Bảo hiểm	0.22%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.15%
Ô tô và phụ tùng	0.12%
Thực phẩm và đồ uống	0.01%
Công nghệ Thông tin	-0.03%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.18%
Y tế	-0.34%
Hóa chất	-0.50%
Du lịch và Giải trí	-0.76%
Bán lẻ	-0.93%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.93%
Tài nguyên Cơ bản	-1.22%
Dịch vụ tài chính	-1.38%

Khối ngoại (ròng): -155.72

Hình 1

HSX-Index Intraday

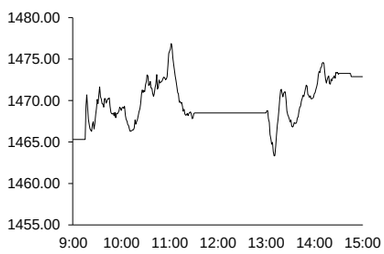

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday

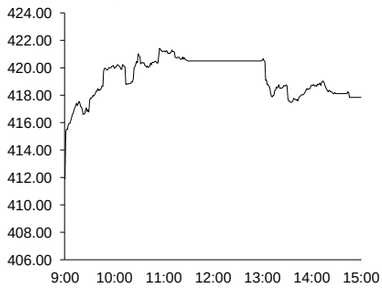

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
1/20/2022	LCG	20.8	25	19	20.75	1	-0.24%	Cân nhắc đóng vị thế (*)
1/19/2022	PHR	79.1	95.1	74	79.8	2	0.88%	Có thể tiếp tục mua
1/18/2022	PLC	46	59.4	45	49.7	3	8.04%	Có thể tiếp tục mua
1/17/2022	HVN	22.9	25.2	22	22.7	4	-0.87%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/31/2021	PNJ	96	110.2	90.6	95.5	21	-0.52%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/23/2021	BSR	22.9	26	22	25	29	9.17%	Có thể tiếp tục mua
12/8/2021	PVC	14.8	18	14	16.4	44	10.81%	Có thể giữ nguyên vị thế

Chú thích: **(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt** **(**) Tiệm cận giá mục tiêu**

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/13/2022	EVE	18.3	20	17.55	SL	4	-4.10%
1/12/2022	TID	61.9	75.3	57.5	SL	5	-7.11%
1/11/2022	APC	29.95	35	28.3	SL	6	-5.51%
1/7/2022	PHC	18.3	21.3	17.7	SL	6	-3.28%
1/6/2022	D2D	65.3	70	60	SL	11	-8.12%
1/5/2022	GVR	38.4	43	37.5	SL	8	-2.34%
1/4/2022	HT1	23.9	28.3	22.9	SL	9	-4.18%
12/30/2021	HCM	45.95	56	43.45	SL	11	-5.44%
12/29/2021	CTS	43	55.5	40	SL	20	-6.98%
12/28/2021	LHG	50	59	48	SL	21	-4.00%
12/27/2021	TNA	15	17	16	TP	3	13.33%
12/22/2021	TDT	14.6	17.3	13.7	SL	22	-6.16%

Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất **TP - Đã chốt lời** **SL - Đã cắt lỗ** **FS - Đóng vị thế sớm**

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	4	2	7.23%	-0.70%	4.59%	17
Cổ phiếu đã chốt	227	171	14.58%	-7.44%	5.12%	24

Thị trường hợp đồng tương lai

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Hình 4

VN30-Index Intradday vs HĐTL 1 tháng Intraday

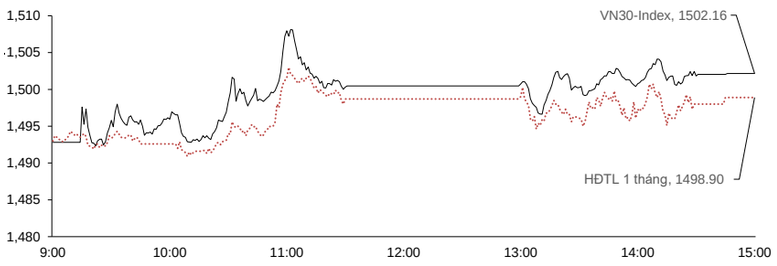

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
MBB	31.80	5.30	3.61
TCB	49.80	1.94	2.36
STB	34.60	2.37	1.56
ACB	33.45	1.52	1.25
VCB	89.20	2.41	1.19

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2201	1492.80	0.73%	-9.36	-32.7%	110,419	1/20/2022	0
VN30F2202	1498.90	0.19%	-3.26	502.2%	125,072	2/17/2022	27
VN30F2203	1498.10	0.74%	-4.06	334.1%	191	3/17/2022	55
VN30F2206	1492.40	0.36%	-9.76	684.6%	102	6/16/2022	146

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
HPG	43.3	-1.59	-1.84
SSI	44.6	-2.52	-0.80
FPT	88.2	-0.68	-0.50
VJC	122.0	-1.29	-0.47
KDH	50.8	-1.74	-0.41

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 tăng 9.35 điểm lên 1502.16 điểm. Các cổ phiếu ngân hàng như MBB, TCB, STB, ACB, VPB, VCB đã tác động tích cực đến vận động của VN30. VN30 duy trì xu hướng hồi phục trong phiên giao dịch hôm nay và đang hướng tới ngưỡng kháng cự 1500 điểm. Nhịp hồi phục có thể gặp lực cản nhẹ khi chạm ngưỡng này.

• Nhịp tăng của VN30 đã kéo theo sự tăng điểm số của các HĐTL. Xét về khối lượng giao dịch, các HĐTL đều tăng. Xét về vị thế mở, HĐ VN30F2203 và VN30F2206 giảm, còn VN30F2202 tăng mạnh. Điểm số tăng và lượng hợp đồng mở tăng cho thấy xu hướng long. Các nhà đầu tư có thể canh mua ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMSN2107	3/14/2022	52	4.99:1	2,700	35.71%	1,600	2,500	34.41%	1,628	1.54	250,937	150,000	151,000
CTCB2109	3/7/2022	45	4:1	295,600	33.03%	2,200	1,050	10.53%	462	2.27	70,800	50,000	49,800
CVPB2110	4/6/2022	75	2.22:1	45,000	31.11%	2,590	1,140	6.54%	122	9.36	44,710	40,825	34,300
CPNJ2106	3/14/2022	52	4.96:1	9,300	30.21%	1,500	1,050	5.00%	651	1.61	112,800	98,000	95,500
CVHM2114	5/4/2022	103	16:1	301,100	28.32%	1,500	700	2.94%	92	7.57	96,500	89,999	79,400
CTCB2112	7/1/2022	161	5:1	613,000	33.03%	1,970	1,080	2.86%	483	2.24	67,250	55,000	49,800
CMSN2108	4/27/2022	96	19.9:1	122,900	35.71%	2,500	800	0.00%	373	2.15	185,509	159,999	151,000
CMWG2113	5/24/2022	123	6:1	2,100	31.68%	2,600	1,280	0.00%	643	1.99	152,000	113,000	133,200
CHPG2118	5/4/2022	103	5:1	264,200	32.42%	1,100	410	-2.38%	19	21.55	78,088	61,999	43,300
CMSN2109	2/10/2022	20	11.9:1	213,800	35.71%	2,200	510	-3.77%	409	1.25	151,799	150,000	151,000
CVHM2110	3/7/2022	45	7.58:1	439,600	28.32%	1,800	800	-4.76%	142	5.65	47,920	84,994	79,400
CVNM2111	4/27/2022	96	19.6:1	527,000	16.70%	1,500	390	-4.88%	7	55.46	100,197	98,888	82,600
CVRE2109	3/7/2022	45	4:1	323,700	36.90%	1,200	1,340	-5.63%	1,248	1.07	31,400	29,000	33,100
CVRE2110	4/27/2022	96	8:1	365,500	36.90%	1,100	800	-6.98%	609	1.31	36,520	29,999	33,100
CVIC2109	5/24/2022	123	5:1	9,500	28.25%	1,600	2,060	-10.43%	798	2.58	145,900	102,000	95,500
CTCB2108	3/14/2022	52	1:1	24,500	33.03%	5,000	1,070	-10.83%	275	3.89	59,250	58,000	49,800
CHPG2119	5/24/2022	123	2:1	93,800	32.42%	2,200	1,620	-12.43%	438	3.70	76,540	53,000	43,300
CVRE2112	3/1/2022	39	2:1	532,600	36.90%	1,000	1,460	-12.57%	1,283	1.14	37,000	32,000	33,100
CMWG2110	1/26/2022	5	12:1	378,600	31.68%	3,420	290	-17.14%	323	0.90	156,550	131,000	133,200
CVHM2109	2/10/2022	20	3.79:1	49,900	28.32%	2,500	90	-30.77%	0	646.49	45,136	98,654	79,400
			Tổng	**4,611,700**	**31.80%****								

Chú thích: ***Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất***

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

****Trung bình độ lệch chuẩn***

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

**Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes*

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 21/01/2022, phần lớn các chứng quyền tăng nhẹ theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

• CHPG2115 và CMBB2108 tăng trưởng tốt nhất, đều ở mức 100.00%. Giá trị giao dịch tăng mạnh 54.82%. CTCB2108 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 14.9% thị trường.

• CVIC2107, CSTB2109, CMBB2108, và CFPT2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVRE2111, CTCB2201, CMWG2113, và CVHM2115 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2104, CMWG2109, và CKDH2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	133.2	-0.6%	0.9	4,128	3.8	6,130	21.7	5.1	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	95.5	1.2%	1.0	944	3.0	4,543	21.0	3.6	47.1%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	52.5	0.4%	1.5	1,694	1.1	2,473	21.2	1.8	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	46.2	0.0%	0.5	471	0.3	4,211	11.0	1.5	57.4%	13.7%
VIC	Bất động sản	95.5	0.5%	0.7	15,800	13.1	1,248	76.5	3.6	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	33.1	-1.5%	1.1	3,270	6.6	954	34.7	2.5	29.9%	7.4%
VHM	Bất động sản	79.4	1.0%	1.0	15,032	17.3	8,883	8.9	3.0	23.6%	40.3%
DXG	Bất động sản	33.8	-0.3%	1.3	876	12.0	1,299		2.4	28.5%	10.3%
SSI	Chứng khoán	44.6	-2.5%	1.5	1,903	16.7	2,172	20.5	3.2	38.6%	19.4%
VCI	Chứng khoán	57.9	-3.0%	1.0	838	6.1	4,512	12.8	2.9	21.0%	27.1%
HCM	Chứng khoán	38.1	-2.8%	1.5	757	4.1	2,805	13.6	2.4	41.3%	19.5%
FPT	Công nghệ	88.2	-0.7%	0.9	3,480	3.2	4,443	19.8	4.7	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	69.5	0.0%	0.4	992	0.0	4,304	16.1	4.8	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	107.4	-1.1%	1.3	8,937	4.9	4,283	25.1	4.2	2.8%	17.6%
PLX	Dầu khí	54.8	1.3%	1.5	3,027	3.0	2,650	20.7	2.8	17.2%	14.2%
PVS	Dầu khí	29.5	3.5%	1.7	613	18.6	1,186	24.9	1.1	8.4%	4.6%
BSR	Dầu khí	25.0	5.0%	0.8	3,370	34.1	(909)		2.5	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	102.1	-1.1%	0.3	580	0.1	5,720	17.8	3.5	54.2%	20.3%
DPM	Hóa chất	42.8	-1.0%	0.9	728	4.0	4,018	10.7	1.9	9.3%	18.6%
DCM	Hóa chất	28.2	-2.6%	0.7	649	4.4	1,701	16.6	2.2	5.7%	13.7%
VCB	Ngân hàng	89.2	2.4%	1.1	18,354	9.6	4,465	20.0	3.9	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	47.4	1.4%	1.3	10,414	9.5	1,947	24.3	2.9	16.8%	12.2%
CTG	Ngân hàng	35.6	1.3%	1.3	7,428	23.9	3,449	10.3	1.8	25.7%	18.6%
VPB	Ngân hàng	34.3	1.0%	1.2	6,630	13.6	2,781	12.3	2.4	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	31.8	5.3%	1.2	5,224	69.6	2,940	10.8	2.1	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.5	1.5%	1.0	3,930	6.4	3,599	9.3	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	57.6	-1.0%	0.7	205	0.1	2,574	22.4	2.1	84.8%	9.1%
NTP	Nhựa	65.2	1.2%	0.5	334	1.1	3,574	18.2	2.7	18.1%	15.4%
MSR	Tài nguyên	24.7	0.0%	0.8	1,180	0.3	39	633.3	1.9	10.1%	0.3%
HPG	Thép	43.3	-1.6%	1.1	8,421	30.9	7,087	6.1	2.3	23.8%	45.6%
HSG	Thép	32.3	-3.3%	1.4	693	7.3	8,458	3.8	1.5	6.7%	47.6%
VNM	Tiêu dùng	82.6	-0.5%	0.6	7,506	5.7	4,511	18.3	5.6	54.5%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	148.0	-1.3%	0.8	4,127	0.7	5,883	25.2	4.5	62.5%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	151.0	1.2%	0.9	7,750	5.7	2,031	74.3	8.3	31.6%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	22.2	-1.8%	1.2	607	3.6	1,066	20.8	1.7	7.0%	8.3%
ACV	Vận tải	87.0	-0.3%	0.8	8,235	0.0	577	150.8	5.0	3.8%	3.4%
VJC	Vận tải	122.0	-1.3%	1.1	2,873	2.7	2,271		3.9	16.4%	7.7%
HVN	Vận tải	22.7	-0.4%	1.7	2,186	1.1	(6,523)		21.0	6.1%	-267.4%
GMD	Vận tải	42.0	-0.1%	1.0	550	1.1	1,443	29.1	2.1	40.5%	7.4%
PVT	Vận tải	21.8	-2.0%	1.4	307	2.1	2,443	8.9	1.4	12.8%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	109.8	0.9%	0.8	764	0.2	10,231	10.7	3.7	3.9%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	49.8	-3.1%	0.5	971	2.2	2,122	23.5	3.4	3.5%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	20.7	-3.3%	0.9	343	1.2	969	21.4	1.5	2.4%	7.0%
CTD	Xây dựng	109.9	3.7%	1.0	353	2.8	727	151.1	1.0	47.5%	0.7%
CII	Xây dựng	36.6	6.9%	0.7	380	12.9	12	3090.8	1.8	11.5%	0.1%
REE	Điện	65.6	0.9%	-1.4	881	0.5	5,541	11.8	1.6	49.0%	14.7%
PC1	Điện	34.1	-1.0%	-0.4	348	1.4	2,804	12.1	1.7	4.6%	16.5%
POW	Điện	16.7	-2.1%	0.6	1,695	11.0	1,240	13.4	1.3	2.8%	10.0%
NT2	Điện	23.1	0.4%	0.6	289	0.7	1,778	13.0	1.6	14.0%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	54.2	-2.7%	1.2	1,343	28.3	1,706	31.8	2.0	17.2%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	75.3	-1%	1.1	3,389	2.0			5.1	2.2%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	89.20	2.41	2.07	2.50MLN
MBB	31.80	5.30	1.61	50.94MLN
VHM	79.40	1.02	0.93	5.04MLN
TCB	49.80	1.94	0.89	10.32MLN
DIG	89.10	6.96	0.77	8.26MLN

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	32.00	6.67	1.94	127900.00
CEO	62.70	10.00	1.52	3.56MLN
L14	384.40	9.99	1.13	9600
THD	170.50	0.77	0.59	536700.00
SCG	96.50	5.70	0.54	465000

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
HPG	0.00	-0.83	16.28MLN	1.11MLN
GAS	0.00	-0.61	1.06MLN	607060
SAB	0.00	-0.34	108700	373600
VRE	0.00	-0.31	4.57MLN	192700
SSI	0.00	-0.30	8.53MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	64.80	-5.26	-1.40	1.87MLN
SHS	41.00	-3.53	-0.80	3.90MLN
SLS	144.50	-8.78	-0.14	54000
MBS	33.30	-2.35	-0.07	793900
TVC	19.00	-2.56	-0.06	1.19MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
AMD	6.42	7.00	0.02	7.06MLN
VRC	29.05	7.00	0.03	296800
DRH	27.55	6.99	0.03	1.64MLN
DXV	7.50	6.99	0.00	34300
ROS	9.05	6.97	0.09	84.15MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDJ	25.40	10.2	0.22	1.92MLN
CEO	62.70	10.0	1.52	3.56MLN
HHG	7.70	10.0	0.04	773700
KLF	6.60	10.0	0.17	5.13MLN
PCE	23.10	10.0	0.01	15300.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
FDC	18.60	-7.00	-0.01	2300
NVT	12.75	-6.93	-0.02	13200
DGW	95.40	-6.93	-0.17	1.65MLN
TTE	14.15	-6.91	-0.01	4600
BTT	46.50	-6.91	-0.01	4900

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HMR	16.20	-10.00	-0.01	12700
PPY	16.50	-9.84	0.00	3700
VGP	27.60	-9.80	-0.03	1400
BLF	6.50	-9.72	-0.01	8700
TSB	9.60	-9.43	-0.01	5900

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại

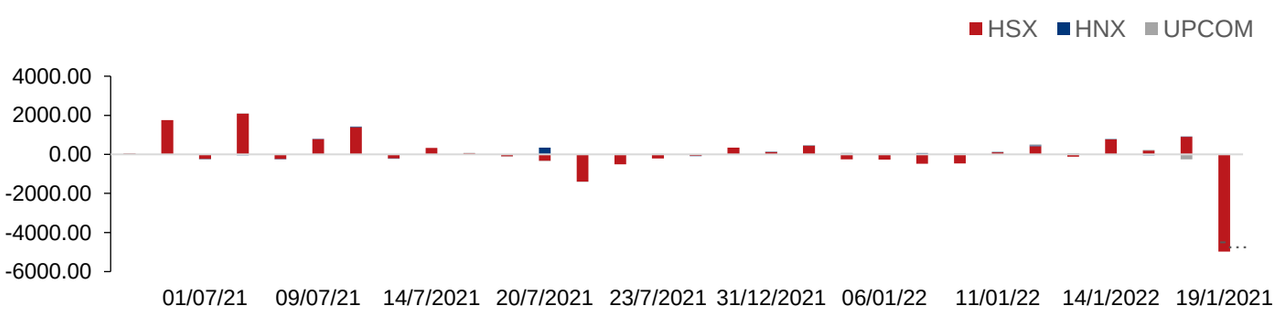

Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	29.9	1,267	23.6	1.6	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	25.0	-909	#N/A N/A	2.5	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	62.7	-511	#N/A N/A	5.8	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	38.5	3,855	10.0	1.6	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	76.4	8,518	9.0	1.8	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	28.2	1,701	16.6	2.2	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	148.0	13,121	11.3	4.2	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	95.4	4,942	19.3	5.8	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	70.4	5,988	11.8	3.5	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	42.8	4,018	10.7	1.9	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	28.7	2,450	11.7	2.0	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	33.8	1,299	26.0	2.4	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	22.7	839	27.0	1.4	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	88.2	4,443	19.8	4.7	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	107.4	4,283	25.1	4.2	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	43.3	7,087	6.1	2.3	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	32.3	8,458	3.8	1.5	Click
19	HUT	XD-BĐS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	20.1	157	128.2	1.8	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	18.7	1,655	11.3	0.9	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	16.0	1,251	12.8	1.1	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	50.8	1,856	27.4	3.3	Click
23	LHG	BĐS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	51.6	6,706	7.7	1.8	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	33.1	3,858	8.6	1.0	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	73.9	8,024	9.2	2.4	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	133.2	6,130	21.7	5.1	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	32.6	9,467	3.4	1.3	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	52.9	4,331	12.2	2.3	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.1	1,778	13.0	1.6	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	34.1	2,804	12.1	1.7	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	37.4	2,201	17.0	1.9	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	95.5	4,543	21.0	3.6	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	95.5	4,543	21.0	3.6	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	16.7	1,240	13.4	1.3	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	65.6	5,541	11.8	1.6	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	22.2	1066.2	20.8	1.7	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	29.4	1,064	27.6	3.0	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	35.9	14,369	2.5	0.9	Click
39	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	71.1	3,013	23.6	4.9	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	24.9	3,114	8.0	2.9	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	24.6	570	43.2	2.0	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	63.2	6,052	10.4	2.0	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	82.6	4,511	18.3	5.6	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	33.1	954	34.7	2.5	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	39.2	3306.9	11.9	1.9	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.9	1,559	18.5	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	67.5	3,256	20.7	5.8	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

http://www.bsc.com.vn

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639